

Bản án số: 09/2026/DS-ST

Ngày: 12/3/2026

"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Anh

2. Ông Nguyễn Thái Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Trần Ngọc Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2025/TLST - DS ngày 14 tháng 10 năm 2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2026/QĐXXST - DS ngày 20 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2026/QĐST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 (Gọi tắt S2); địa chỉ: 2 N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T - Tổng Giám đốc (theo Quyết định số 1368/2026/QĐ-QTNL ngày 03/03/2026).

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Phan Xuân T1 – Phó giám đốc Chi nhánh G kiêm trưởng Phòng G1; địa chỉ: Số G H, xã C, tỉnh Gia Lai (Theo Văn bản ủy quyền số 900/2026/QĐ-QTNL ngày 27/02/2026).

Ông Phan Xuân T1 ủy quyền lại cho ông Trần Hồng S, Chuyên viên khách hàng cá nhân Phòng G1 - Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh G tham gia tố tụng; địa chỉ: Số G - G H, xã C, tỉnh Gia Lai (Theo văn bản ủy quyền số 05/2026/GUQ-CNGL ngày 12/3/2026). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn Á, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn V, xã C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 10/8/2022, ông Nguyễn Tấn Á được Ngân hàng cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng thẻ là 20.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi triệu đồng chẵn), với mục đích tiêu dùng cá nhân. Trong quá trình sử dụng thẻ ông Á đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền bao gồm cả phí, lãi phát sinh là 17.950.000 đồng. Quá trình sử dụng thẻ,

từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông **A** đã thanh toán cho ngân hàng số tiền 2.027.090 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 21 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông **Nguyễn Tấn A** không có thiện chí trả nợ, vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 24 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, từ ngày 10/8/2022 đến ngày 12/3/2026 ông **A** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 17.950.000 đồng, phí trễ hạn là: 847.234 đồng, phí vượt hạn mức là: 150.000 đồng, phí thường niên là: 695.000 đồng và tiền lãi phát sinh là: 36.590.430 đồng. Từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 12/3/2026 ông **Nguyễn Tấn A** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 2.027.090 đồng. Căn cứ theo Điều 21 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thì thứ tự thanh toán thẻ tín dụng của ông **Nguyễn Tấn A** được hạch toán như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa/thanh toán thẻ trực tuyến của kỳ trước; Các khoản phí và /hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa/ thanh toán thẻ trực tuyến trong kỳ.

Số tiền nợ gốc của ông **Nguyễn Tấn A** đến nay 10/03/2023 được tính như sau: 20.725.921đ (là tổng dư nợ cả gốc đầu kỳ trước) + 211.003đ + 535.582đ + 50.000đ (là phí trễ hạn + lãi + Phí vượt hạn mức) = 21.522.506 đồng.

Mặc dù **S2** thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở và làm việc trực tiếp để yêu cầu ông **A** có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về thời gian để ông **A** trả nợ. Tuy nhiên, đến nay ông **A** vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn, vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng “Việc không thanh toán ít nhất Số tiền tối thiểu của chủ thẻ tại thông báo giao dịch hiện tại cho đến kỳ TBGD tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng. Khi vi phạm xảy ra chủ thẻ hiểu và đồng ý rằng **S2** sẽ áp dụng lãi suất quá hạn đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của **S2**. Đồng thời theo quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 5 Quyết định 100/2019/QĐ/VBLQ V/v ban hành Quy định hoạt động thẻ của Ngân hàng “Dư nợ thẻ bao gồm giao dịch, phí, lãi khi chuyển sang nhóm 3 (nợ xấu) thì toàn bộ dư nợ được quy định là nợ gốc và việc thanh toán ưu tiên cho nợ gốc trước”. Vì vậy ngày 10/3/2023 **S2** chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với số tiền là 21.522.506 đồng (được gọi là nợ gốc).

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1** tiếp tục yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai giải quyết buộc ông **Nguyễn Tấn A** thanh toán tổng số tiền là 54.205.574 đồng, trong đó: Nợ gốc 21.522.506 đồng, nợ lãi quá hạn 32.683.068 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ đối với ngân hàng.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Tấn A:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập kèm theo nhưng ông **A** đều

vắng mặt không có lý do. Tại phiên toà hôm nay, ông **A** tiếp tục vắng mặt, không có bản tự khai, không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Gia Lai tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025.

Áp dụng các Điều 117, 288, 289, 398, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 90, 91 và 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông **Nguyễn Tấn A** có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 54.205.574 đồng, trong đó: Nợ gốc 21.522.506 đồng, nợ lãi quá hạn 32.683.068 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ đối với ngân hàng.

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

T2 quyền kháng cáo cho đương sự và quyền yêu cầu thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 06/10/2025, nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1** có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai giải quyết “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” đối với bị đơn là ông **Nguyễn Tấn A**; nơi cư trú: **Thôn V, xã C, tỉnh Gia Lai**. Xét hình thức, nội dung đơn khởi kiện đảm bảo, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn căn cứ các quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án nhân dân khu vực 11 - Gia Lai triệu tập hợp lệ để ông **Nguyễn Tấn Á** trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa nhưng ông **Á** vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền 54.205.574 đồng, trong đó: Nợ gốc 21.522.506 đồng, nợ lãi quá hạn 32.683.068 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ đối với ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn cung cấp Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 22/7/2022, giữa **Ngân hàng TMCP S1** và ông **Nguyễn Tấn Á** với nội dung: Ông **Á** được Ngân hàng cấp hạn mức tín dụng số tiền 20.000.000 đồng, với thẻ số 472074-6567, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Đây là hợp đồng tín dụng, khi tham gia giao kết hợp đồng các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; các bên tham gia ký kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, do đó hợp đồng có hiệu lực, là căn cứ để giải quyết về quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2]. Về nợ gốc: Theo bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng S2**, tại khoản 1.9 Điều 1 về giải thích thuật ngữ quy định như sau: “Đư nợ thẻ gọi tắt là dư nợ là tổng số nợ của tài khoản bao gồm tất cả số tiền giao dịch, phí và tiền lãi liên quan đến việc sử dụng thẻ”, tại Điều 18.1 về trách nhiệm thanh toán của chủ thẻ như sau: “... Chủ thẻ là chủ thẻ chính và bất kỳ và tất cả chủ thẻ phụ, chịu trách nhiệm liên đới việc thanh toán tất cả các giao dịch và tất cả các loại phí, chi phí phát sinh trên tài khoản do sử dụng thẻ...”, tại Điều 21 quy định về áp dụng thanh toán như sau: “Thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.”, và tại Điều 24 quy định về vi phạm như sau: “Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của Chủ thẻ cho đến kỳ phát hành Thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp đồng. Trong trường hợp này, toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và Chủ thẻ phải thanh toán...” và tại điểm c, khoản 4, Điều 5 Quyết định 100/2019/QĐ/VBLQ về việc ban hành Quy định hoạt động thẻ của Ngân hàng “Đư nợ thẻ bao gồm giao dịch, phí, lãi khi chuyển sang nhóm 3 (nợ xấu) thì toàn bộ dư nợ được quy định là nợ gốc và việc thanh toán ưu tiên cho nợ gốc trước”.

Đến ngày 10/3/2023, số tiền nợ gốc của ông **Nguyễn Tấn Á** được tính như sau: 20.725.921 đồng + 211.003 đồng + 535.582 đồng + 50.000 đồng = 21.522.506 đồng

(Trong đó 20.725.921 đồng là dư nợ gốc kỳ trước, số tiền còn lại là phí trễ hạn, lãi và phí vượt hạn mức). Vì vậy, số tiền gốc còn lại của ông **A** là 21.522.506 đồng.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên ngày 10/3/2023, nguyên đơn đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc là 21.522.506 đồng thành nợ quá hạn là phù hợp. Tại phiên toà, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là 21.522.506 đồng là phù hợp với Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2.3] Về nợ lãi: Đối chiếu bản tóm tắt sao kê của ông **A** do Ngân hàng cung cấp thể hiện từ ngày 10/8/2022 đến ngày 12/3/2026, ông **A** đã thực hiện các giao dịch và các loại phí theo thỏa thuận với tổng số tiền là 17.950.000 đồng; ông **A** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi 2.027.090 đồng. Dư nợ tính đến ngày 12/3/2026 ông **A** còn nợ tổng cộng là 54.205.574 đồng (Trong đó, nợ gốc 21.522.506 đồng; nợ lãi quá hạn: 32.683.068 đồng).

Theo Giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng cấp thẻ cá nhân tín dụng số hợp đồng ngày 22/7/2022; Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và Biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ tín dụng **S2** được công bố thể hiện các bên thỏa thuận lãi trong hạn là 33,2%, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi xuất điều chỉnh theo từng thời kỳ đến ngày 06/3/2026 mức lãi suất trong hạn nâng lên 38,2%/năm và lãi quá hạn bằng 150% của lãi trong hạn là 57,3%/năm. Tính đến ngày 12/3/2026, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi quá hạn là 32.683.068 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, mức lãi suất trong hạn các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại khoản 1, 2 điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; mức lãi suất quá hạn áp dụng mức 150% lãi trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn là phù hợp với khoản 4 điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N** nên có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 54.205.574 đồng (Trong đó, nợ gốc 21.522.506 đồng; nợ lãi quá hạn 32.683.068 đồng).

[3] Ngân hàng yêu cầu ông **A** phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là phù hợp quy định tại các Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự và Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông **Nguyễn Tấn A** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 91, 93, 94, 95, 96, 147, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án;

- Áp dụng các Điều 117, 351, 352, 353, 357, 385, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1**.

1.2. Buộc bị đơn ông **Nguyễn Tấn Á** phải trả cho nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1** thông qua **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh G - Phòng G1** tổng số tiền 54.205.574 đồng (*Năm mươi bốn triệu, hai trăm linh năm ngàn năm trăm bảy mươi bốn đồng*). Trong đó, nợ gốc 21.522.506 đồng; nợ lãi quá hạn 32.683.068 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân ngày 22/7/2022 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1**.

2. Về án phí: Buộc bị đơn ông **Nguyễn Tấn Á** phải nộp 2.710.278 đồng (*Hai triệu bảy trăm mười ngàn, hai trăm bảy mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả cho nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1** thông qua **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh G - Phòng G1** tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.186.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003347 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

4. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 11 – Gia Lai;
- Phòng THADS Khu vực 11 – Gia Lai;
- Lưu: HSVA, VT-LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Ngọc Trung

